

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – LIÊN MINH KINH TẾ Á ÂU (VN-EAEU FTA)

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu chính thức được ký kết ngày 29/5/2015. Hiệp định chưa có hiệu lực.

Hiệp định gồm có **15 chương**. Các Chương chính gồm:

- Thương mại hàng hóa;
- Quy tắc xuất xứ;
- Phòng vệ thương mại;
- Quản lý hải quan và tạo thuận lợi thương mại;
- Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại;
- Các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật;
- Thương mại dịch vụ, đầu tư và di chuyển thể nhân;
- Sở hữu trí tuệ;
- Cạnh tranh;
- Giải quyết tranh chấp.

2. NỘI DUNG CHÍNH VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

2.1. Cam kết về thuế quan

a) Cam kết của EAEU

Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa (qua loại bỏ thuế quan) của Liên minh kinh tế Á Âu (EAEU) cho Việt Nam chia thành 5 nhóm sau:

- **Nhóm loại bỏ thuế quan ngay sau khi hiệp định có hiệu lực (EIF):** gồm **6.718** dòng thuế, chiếm khoảng **59%** biểu thuế.

Ví dụ: 030194: cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương sống; 030231: cá ngừ vây dài tươi hoặc ướp lạnh; 030242: cá cơm tươi hoặc ướp lạnh; 080131: hạt điều tươi hoặc khô; 4411: Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác; 6114: Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc...

- **Nhóm loại bỏ thuế quan theo lộ trình cắt giảm từng năm và sẽ loại bỏ thuế quan ở năm cuối của lộ trình (muộn nhất là đến 2025):** gồm **2.876** dòng thuế chiếm khoảng **25%** biểu thuế.

Ví dụ: 030239: cá ngừ đại dương tươi hoặc ướp lạnh; 030344: cá ngừ mắt to đông lạnh; 4411: ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác;...

- **Nhóm giảm ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực 25% so với thuế hiện tại và sau đó giữ nguyên:** bao gồm **131** dòng thuế, chiếm khoảng **1%** biểu thuế.

Ví dụ: 330430: chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân; 330510: dầu gội đầu; 330620: chỉ tơ nha khoa...

- **Nhóm không cam kết (U):** bao gồm **1.453** dòng thuế, chiếm **13%** biểu thuế (nhóm này được hiểu là EAEU không bị ràng buộc phải loại bỏ hay giảm thuế quan, nhưng có thể đơn phương loại bỏ/giảm thuế nếu muốn).

Ví dụ: 1701: đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; 620111: Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ lông cừu hay lông động vật loại mịn (trừ loại dệt hoặc móc);...

- **Nhóm áp dụng biện pháp Phòng vệ ngưỡng (Trigger):** gồm **180** dòng thuế, chiếm khoảng **1,58%** biểu thuế:

Đây là biện pháp nửa giống Hạn ngạch thuế quan (có ngưỡng giới hạn về số lượng), nửa giống Phòng vệ (có thủ tục tham vấn đánh giá về khả năng gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa nơi nhập khẩu).

Sản phẩm áp dụng: Một số sản phẩm trong nhóm **Dệt may, Da giày và Đồ gỗ** được quy định trong Phụ lục 1 về các sản phẩm áp dụng Biện pháp phòng vệ ngưỡng trong Hiệp định.

Ví dụ: 6105: Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai; 6111: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em; 940330: Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng; 940340: Đồ nội thất bằng gỗ sử dụng trong nhà bếp...

Quy tắc áp dụng: Đối với mỗi sản phẩm, mỗi năm sẽ áp dụng một ngưỡng mà nếu khối lượng nhập khẩu sản phẩm đó vào EAEU vượt quá ngưỡng quy định cho năm đó thì phía EAEU sẽ ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho phía Việt Nam. Ngưỡng quy định này là tổng khối lượng hàng hóa được nhập khẩu vào tất cả các nước thuộc EAEU.

Nếu quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng, EAEU phải thông báo cho Việt Nam ít nhất 20 ngày kể từ ngày ra quyết định, và biện pháp phòng vệ ngưỡng chỉ có hiệu lực ít nhất sau 30 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng được đưa ra.

Nếu bị áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng, các sản phẩm liên quan sẽ không được hưởng thuế suất ưu đãi theo Hiệp định nữa mà sẽ bị áp thuế theo nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) trong thời hạn hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng.

Thời gian áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng: Thông thường Quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng có hiệu lực (được áp dụng) từ 6 – 9 tháng.

- **Nhóm Hạn ngạch thuế quan:** chỉ bao gồm 2 sản phẩm là **gạo** và **lá thuốc lá chưa chế biến**.

**Bảng: Cam kết mở cửa của EAEU
đối với một số sản phẩm chủ lực của Việt Nam**

Sản phẩm	Tỷ lệ dòng thuế cắt giảm	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ hoàn toàn	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ ngay sau khi có hiệu lực	Chú ý
Dệt may	82%	42% (Lộ trình 10 năm)	36%	Có áp dụng cơ chế phòng vệ
Giày dép	77%	73% (Lộ trình 5 năm)		Có áp dụng cơ chế phòng vệ
Túi xách	100%	100%	Phần lớn	
Thủy sản	100%	95% (Lộ trình 10 năm)	71%	
Đồ gỗ	76%	65% (Lộ trình 10 năm)		Có áp dụng cơ chế phòng vệ
Nhựa	100%	97%		

(Theo VCCI)

2.1.2 Cam kết của Việt Nam

Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam cho EAEU chia làm 4 nhóm:

- **Nhóm loại bỏ thuế quan ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực (EIF):** chiếm khoảng 53% biểu thuế.

- **Nhóm loại bỏ thuế quan theo lộ trình cắt giảm từng năm và sẽ loại bỏ thuế quan ở năm cuối của lộ trình (muộn nhất là đến 2026):** chiếm khoảng 35% tổng số dòng thuế, cụ thể:

+ Nhóm đến năm 2018 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: chế phẩm từ thịt, cá, rau củ quả, phụ tùng máy nông nghiệp, máy chế biến, ngọc trai, đá quý...

+ Nhóm đến năm 2020 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: Giấy, thủy sản, đồ nội thất, máy móc thiết bị điện, rau quả, sản phẩm sắt thép...

+ Nhóm đến năm 2022 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: Bộ phận phụ tùng ô tô, một số loại động cơ ô tô, xe máy, sắt thép,...

+ Nhóm đến năm 2026 loại bỏ thuế quan hoàn toàn: rượu bia, máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng, ô tô nguyên chiếc (xe tải, xe buýt, ô tô con, ô tô trên 10 chỗ...)

- **Nhóm không cam kết (U):** chiếm 11% tổng số dòng thuế trong biểu thuế.

- **Nhóm cam kết khác (Q):** các sản phẩm áp dụng Hạn ngạch thuế quan...

**Bảng: Cam kết mở cửa của Việt Nam
đối với một số sản phẩm chủ lực của EAEU**

STT	Sản phẩm	Cam kết
1	Xăng dầu	- Xóa bỏ thuế quan nhập khẩu vào năm 2027
2	Sắt thép	- Xóa bỏ ngay: Nguyên liệu thô, 1 số ống thép hàn, ống thép không hàn, thép cuộn cán mỏng, thép đặc biệt và thép hợp kim chế tạo cơ khí,... - Lộ trình 5 năm: 1 số loại thép không gỉ, SP sắt thép... - Lộ trình 7 – 10 năm: phôi thép, thép cán nguội, thép mạ kim loại và phủ màu, thép xây dựng...
3	Phân bón	- Xóa bỏ ngay: Phân DAP, Urê, một số loại khác - Lộ trình 10 năm: Phân NPK - Loại trừ: Phân SA
4	Rượu bia	- Xóa bỏ thuế nhập khẩu trong vòng 10 năm đối với: Bia, Đồ uống có cồn (Vodka, rượu mạnh khác), Rượu vang
5	Máy móc, thiết bị	- Xóa bỏ ngay: 1 số dụng cụ, thiết bị quang học, sản phẩm công nghệ kỹ thuật cao, hàng gia dụng, sản phẩm điện và linh kiện... - Lộ trình 3 năm: Máy kéo, động cơ điện... - Lộ trình 5 năm: Dụng cụ từ kim loại cơ bản, ắc quy điện... - Lộ trình 10 năm: Pin, quạt, máy biến thế...
6	Phương tiện vận tải và phụ tùng	- Lộ trình 10 năm: Xe tải, xe buýt, ô tô con, ô tô dưới 10 chỗ, ô tô trên 10 chỗ, xe rơ – moóc, một số loại xe chuyên dụng thuộc danh mục ưu tiên. - Lộ trình 5 – 7 năm: Phụ tùng
7	Nông sản	- Xóa bỏ ngay: thịt bò, sản phẩm sữa, bột mì. - Lộ trình 3 – 5 năm: thịt, cá đóng hộp và đã chế biến. - Lộ trình 5 năm: thịt gà, thịt lợn.
8	Thủy sản	- Xóa bỏ ngay: tôm, cua, hào, mực... - Lộ trình 5 năm: cá tươi hoặc ướp lạnh - Lộ trình 10 năm: Cá đông lạnh

**Bảng: Cam kết của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan
đối với một số sản phẩm của EAEU**

Mặt hàng	Trúng gia cầm	Lá thuốc lá chưa chế biến
Lượng hạn ngạch ban đầu	8.000 tá	500 tấn
Tăng trưởng hạn ngạch	5%/năm	Không tăng
Thuế suất trong hạn ngạch	Cắt giảm đều về 0% - 2018	0% - 2020
Thuế suất ngoài hạn ngạch	Theo quy định hiện hành	Theo quy định hiện hành

(Theo VCCI)

2.2. Các cam kết về xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này, hàng hóa phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ của Hiệp định. Cụ thể, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một Bên (Việt Nam hoặc EAEU) nếu:

- Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên, hoặc
- Được sản xuất toàn bộ tại một hay hai bên, từ những nguyên vật liệu có xuất xứ từ một hoặc hai Bên, hoặc
- Được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên vật liệu không có xuất xứ nội khối nhưng đáp ứng được các yêu cầu về Quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng được quy định trong Hiệp định.

Nói chung, Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng trong FTA Việt Nam – EAEU khá đơn giản, thông thường hàng hóa chỉ cần có hàm lượng gia tăng VAC $\geq 40\%$ (một số có yêu cầu VAC $\geq 50 - 60\%$) hoặc có sự chuyển đổi mã HS ở cấp độ 2, 4, 6 số là được hưởng ưu đãi thuế quan.

VAC được tính theo công thức sau:

$$\text{VAC} = (\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ}) / \text{Trị giá FOB} \times 100\%$$

FOB: Phương thức giao hàng qua lan can tàu (Free on Board)

Ngoài ra, Hiệp định có quy định về Tỷ lệ không đáng kể (De Minimis) cho phép hàng hóa không đáp ứng được yêu cầu về chuyển đổi mã HS vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan nếu có hàm lượng nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% giá FOB của hàng hóa.

Bảng: Quy tắc xuất xứ đối với một số sản phẩm

STT	Sản phẩm	Quy tắc xuất xứ
1	Dệt may	Đa số chuyển đổi HS 2 số, một số trường hợp là chuyển đổi HS 4 số
2	Giày dép	Mũ, giày phải có xuất xứ tại các nước thành viên của Hiệp định Các nguyên phụ liệu không bị hạn chế bởi nguồn gốc xuất xứ (có thể nhập khẩu từ các nước ngoài thành viên)
3	Đồ gỗ nội, ngoại thất	Được phép sử dụng nguyên liệu gỗ nhập khẩu từ nước thứ 3, nhưng không được nhập khẩu bán thành phẩm hoặc bộ phận về lắp ráp, có nghĩa là tất cả các vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng đã trải qua một sự thay đổi trong việc phân loại mã số thuế hàng hóa HS 4 số (thay đổi trong Nhóm).
4	Một số thủy sản chế biến, đóng hộp như cá ngừ, tôm...	Hàm lượng giá trị gia tăng $\geq 40\%$
5	Chè	Chuyển đổi HS 2 số Một số sản phẩm cho phép chuyển đổi mã HS 2 số hoặc hàm lượng giá trị gia tăng $\geq 40\%$
6	Các sản phẩm nông nghiệp	Đa số có yêu cầu xuất xứ nội khối
7	Các sản phẩm máy móc, thiết bị, điện tử, điện gia dụng	Đa số có yêu cầu hàm lượng giá trị gia tăng cao ($\geq 50 - 60\%$)

3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

3.1. Thông tin về thị trường:

➤ Thị trường Nga:

Năm 2014, Việt Nam xuất khẩu sang Nga khoảng 1,9 tỷ USD. Trong đó, điện thoại các loại và linh kiện: 674,1 triệu USD, chiếm 41,3%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử: 124,3 triệu USD, chiếm 10%; Thủy sản: 104,5 triệu USD, chiếm 5,4%; Dệt may: 136,8 triệu USD, chiếm 7%.

➤ Thị trường Belarus:

Năm 2014, Việt Nam xuất khẩu sang Belarus 14 triệu USD. Trong đó, thủy sản chiếm 26%; Cao su: 20%; Điện thoại và linh kiện: 16%; Gạo: 14%; Sản phẩm sắn: 10%.

➤ Thị trường Kazakhstan:

Năm 2014, Việt Nam xuất sang Kazakhstan 154 triệu USD. Gồm thực phẩm, hoa quả và các loại hạt, giày dép, thiết bị cơ khí, phụ tùng,...

➤ Thị trường Armenia:

Năm 2015, Việt Nam xuất sang Armenia đạt khoảng 14,4 triệu USD. Gồm chủ yếu là điện thoại di động, máy tính, hàng may mặc và cà phê.

➤ Thị trường Kyrgyztan:

Năm 2014. Việt Nam xuất khẩu sang Kyrgyztan đạt khoảng 1,365 triệu USD.

3.2. Cơ hội

Khai thông hàng rào thuế quan

EAEU trong đó đặc biệt là Nga là một thị trường rộng lớn mà hiện vẫn tương đối đóng với hàng hóa nước ngoài (thông qua hàng rào thuế quan). Cụ thể, dù đã gia nhập WTO nhưng mức thuế nhập khẩu trung bình vào Nga vẫn còn là cao, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EAEU có thể khai thông hàng rào thuế quan cao này.

Hàng hóa Việt Nam sẽ có lợi thế

Việt Nam là đối tác FTA đầu tiên của EAEU đến thời điểm này. Trên thực tế, khu vực EAEU đã từng đàm phán FTA với một số nước nhưng không đạt được tiến triển và bị đình trệ hoặc hủy bỏ.

Cơ cấu sản phẩm giữa Việt Nam và các nước EAEU là tương đối bổ sung cho nhau chứ không cạnh tranh trực tiếp. Do đó, những tác động bất lợi truyền thống của việc mở cửa thị trường Việt Nam cho đối tác qua FTA sẽ được giảm bớt nhiều.

3.3. Thách thức

Áp lực cạnh tranh cho các ngành sản xuất trong nước

Theo cam kết tại Hiệp định này, Việt Nam sẽ phải mở cửa thị trường trong nước cho khoảng 90% các sản phẩm đến từ các nước EAEU, đặc biệt là các sản phẩm mà khu vực này có thế mạnh xuất khẩu như chăn nuôi, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải. Vì vậy, về lý thuyết, việc mở cửa sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh đáng kể cho các ngành sản xuất trong nước.

Dù vậy, nguy cơ này được cho là không quá đáng lo ngại bởi:

Thứ nhất, rất nhiều các sản phẩm trong số này, Việt Nam không sản xuất được, phải nhập khẩu.

Thứ hai, với các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp, thì thực tế ta cũng đã mở cửa theo các FTA đã có, hoặc dự kiến cũng sẽ mở cửa trong các FTA sắp tới, nên tác động đến các doanh nghiệp trong nước của Hiệp định này, nếu có, thì cũng không phải là quá lớn.

Thứ ba, thách thức sẽ là động lực để nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Rủi ro cho thương mại hàng hóa

So với nhiều thị trường khác, thị trường EAEU có một số đặc điểm riêng có thể tạo ra những rủi ro nhất định cho thương mại hàng hóa, đặc biệt là sự tồn tại của nhiều loại “rào cản trá hình” như:

- Yêu cầu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) không ổn định, thiếu minh bạch, do đó rất khó dự kiến trước;

- Quy trình, thủ tục nhập khẩu tương đối phức tạp và không rõ ràng, không nhất quán ngay trong bản thân nội khối 5 nước EAEU;

Các rào cản khác: Giao dịch với đối tác EAEU sử dụng chủ yếu là ngôn ngữ tiếng Nga; Thiếu thông tin về đối tác bạn hàng; Cơ chế thanh toán không thuận tiện.

★ Ghi chú:

- Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản về việc các nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á Âu và Việt Nam đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước của mình.

- Để thực hiện việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, lần cắt giảm đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày Hiệp định có hiệu lực và các lần cắt giảm sau sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 01 của các năm sau đó. Không kể đến năm có

hiệu lực của Hiệp định, lần cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan đầu tiên sẽ được thực hiện ở mức cắt giảm hoặc xóa bỏ đã được chi tiết cho năm đó trong biểu cam kết thuế quan.

- Thuế suất của những hàng hóa có xuất xứ được phân loại thành các dòng thuế có ký hiệu “U” sẽ được áp dụng theo ưu đãi tối huệ quốc.

- Thuế suất của những hàng hóa có xuất xứ được phân loại thành các dòng thuế có ký hiệu “T” sẽ được miễn trừ thuế trừ trường hợp mức thuế hàng hóa đó được áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng.

- Hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng gạo nhập khẩu vào Liên minh Kinh tế Á Âu: Các thành viên Liên minh Kinh tế Á Âu sẽ dành cho Việt Nam lượng hạn ngạch tổng là 10.000 tấn gạo có xuất xứ tại Việt Nam.

Mã HS	Mô tả	Số lượng hạn ngạch	Mức thuế suất trong hạn ngạch	Mức thuế suất ngoài hạn ngạch
1006306700	Gạo đồ hạt dài với tỷ lệ dài/rộng bằng hoặc lớn hơn 3	10.000 tấn/năm	0%	U
1006309800	Gạo hạt dài loại khác với tỷ lệ độ dài/rộng bằng hoặc lớn hơn 3		0%	U

- Hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng trứng gia cầm nhập khẩu vào Việt Nam: Việt Nam sẽ dành cho các Thành viên Liên minh Kinh tế Á Âu lượng hạn ngạch tổng là 8.000 tá trứng có xuất xứ tại các nước Thành viên Liên minh Kinh tế Á Âu và lượng hạn ngạch này riêng biệt với hạn ngạch thuế quan về trứng của Việt Nam trong cam kết WTO.

Mã HS	Mô tả	Số lượng hạn ngạch	Mức thuế suất trong hạn ngạch				Mức thuế suất ngoài hạn ngạch
			Ngay khi HĐ có hiệu lực	2016	2017	2018 và các năm sau	
04072100 04079010	Trứng gà	8.000 tá/năm	22,5 %	15%	7,5%	0%	U
04072910 04079020	Trứng vịt, ngan						
04072990 04079090	Loại khác						

PHỤ LỤC 1: NGƯỠNG ÁP DỤNG CỦA BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THEO NGƯỠNG

Đơn vị tính: Kilogram

Hàng hóa	Mã HS	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029 và những năm sau
Áo khoác có mũ	6101 20 90, 6101 90 80, 6102 20 90, 6102 90 90, 6201 92, 6201 99, 6202 92, 620299	266.394	279.714	293.699	308.384	323.804	339.994	356.993	374.843	393.585	413.265	433.928	455.624	478.405	502.326	527.442
Sơ mi, áo choàng	6105, 6106,	910.258	973.976	1.042.154	1.115.105	1.193.163	1.276.684	1.366.052	1.461.675	1.563.993	1.673.472	1.790.615	1.915.958	2.050.075	2.193.581	2.347.131
	6205, 6206															
Bộ comple, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài	6103 41, 6103 42, 6103 43, 6103 49, 6104 51, 6104 52, 6104 53, 6104 59, 6104 61, 6104 62, 6104 63, 6104 69, 6203 41, 6203 42, 6203 43, 6204 51, 6204 52, 6204 53, 6204 59, 6204 61, 6204 62, 6204 63, 6204 69	2.614.950	2.797.997	2.993.856	3.203.426	3.427.666	3.667.603	3.924.335	4.199.038	4.492.971	4.807.479	5.144.002	5.504.083	5.889.368	6.301.624	6.742.738

Hàng hóa	Mã HS	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029 và những năm sau
Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	9403 30	13.796	14.762	15.795	16.901	18.084	19.350	20.704	22.153	23.704	25.363	27.139	29.039	31.071	33.246	35.573
Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	9403 40	30.036	32.139	34.388	36.795	39.371	42.127	45.076	48.231	51.607	55.220	59.085	63.221	67.647	72.382	77.449
Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	9403 50	611.858	654.688	700.516	749.552	802.021	858.162	918.234	982.510	1.051.286	1.124.876	1.203.617	1.287.871	1.378.021	1.474.483	1.577.697
Đồ bằng gỗ khác	9403 60	3.438.820	3.679.537	3.937.105	4.212.702	4.507.592	4.823.123	5.160.742	5.521.993	5.908.533	6.322.130	6.764.679	7.238.207	7.744.881	8.287.023	8.867.115

PHỤ LỤC 2: TRÍCH BIỂU CAM KẾT THUẾ QUAN CỦA LIÊN MINH KINH TẾ Á ÂU

Mã HS	Mô tả	Thuế suất cơ sở	Xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025, kết thúc giai đoạn cắt giảm và các năm sau
03	Chương 3: Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác												
0301	Cá sống												
0301 94	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis) sống	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0301 95	Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) sống	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304												
0302 31	Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga) tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 32	Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares) tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 33	Cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc đưa tươi hoặc ướp lạnh	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0
0302 34	Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) tươi hoặc ướp lạnh	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0

0302 35	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>) tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 36	Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>) tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 39	Cá ngừ đại dương (thuộc giống "Thunnus" (excl. <i>Thunnus alalunga</i> , <i>Thunnus albacares</i> , <i>Thunnus obesus</i> , <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> và <i>Thunnus maccoyii</i>) tươi hoặc ướp lạnh	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0
0302 41	Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 42	Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 43	Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>) tươi hoặc ướp lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303	Cá, đông lạnh, trừ phi - lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304												

0303 43	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc đura (Euthynnus - Katsuwonus- pelamis) đông lạnh	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0
0303 44	Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) đông lạnh	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0
0303 45	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis) đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303 46	Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303 49	Các ngừ thuộc họ (Thunnus) (trừ Thunnus alalunga, Thunnus albacares, Thunnus obesus, Thunnus thynnus, Thunnus orientalis và Thunnus maccoyii) đông lạnh	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0
0303 51	Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) đông lạnh	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303 53	Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus) đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh													
0304 86	Phi-lê cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304 87	Phi-lê cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc đura (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) đông lạnh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304 99 23	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người													
0306 11	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.) đông lạnh	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0	0
030612	Tôm hùm													
0306 12 10	Nguyên con	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306 12 90	Loại khác	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0	0
030614	Cua, ghẹ													
0306 14 05	Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	18,2, nhưng không ít hơn 2,727 euro cho 1 kg	16,4, nhưng không ít hơn 2,455 euro cho 1 kg	14,5, nhưng không ít hơn 2,182 euro cho 1 kg	12,7, nhưng không ít hơn 1,909 euro cho 1 kg	10,9, nhưng không ít hơn 1,636 euro cho 1 kg	9,1, nhưng không ít hơn 1,364 euro cho 1 kg	7,3, nhưng không ít hơn 1,091 euro cho 1 kg	5,5, nhưng không ít hơn 0,818 euro cho 1 kg	3,6, nhưng không ít hơn 0,545 euro cho 1 kg	1,8, nhưng không ít hơn 0,273 euro cho 1 kg	0	

0306 14 10	Cua của loài Paralithodes camchaticus, Chionoecetes spp. Hoặc Callinectes sapidus	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306 14 30	Cua thuộc chi Cancer pagurus	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
030616	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)												
0306 16 10	Hun kholi, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun kholi, không qua chế biến	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0306 16 91	Tôm thuộc nhánh Crangon crangon	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
08	Chương 8: Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa												
0801 12	Dừa tươi còn nguyên sọ "endocarp"	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0801 31	Hạt điều tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0801 32	Hạt điều tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0803	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0804 30	Quả dưa tươi hoặc khô	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0807	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

09	Chương 9: Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị												
0901 11	Cà phê (trừ rang và đã khử caffein)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0901 22	Cà phê rang, đã khử caffein	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	8,3, nhưng không ít hơn 0,167 euro cho 1 kg	6,7, nhưng không ít hơn 0,133 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	3,3, nhưng không ít hơn 0,067 euro cho 1 kg	1,7, nhưng không ít hơn 0,033 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0
31	Chương 31: Phân bón												
3103	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).												
3103 10 10	Chứa hơn 35 % diphosphorus pentaoxit, tính theo trọng lượng	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0
3105	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.												
3105 20	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0
3105 30	Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0

3105 40	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat), được trộn hay không với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	8.3	6.7	5.0	3.3	1.7	0	0	0	0	0	0
3105 60	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Chương 44: Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ												
4405	Sợi gỗ; bột gỗ.	15	13.6	12.3	10.9	9.5	8.2	6.8	5.5	4.1	2.7	1.4	0
4410	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.												
4410 11 10	Chưa gia công hoặc không được gia công không quá đánh bóng	20	18.2	16.4	14.5	12.7	10.9	9.1	7.3	5.5	3.6	1.8	0
4410 11 30	phủ bề mặt bằng giấy đã ngâm tẩm melamine	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4410 11 50	phủ bề mặt bằng lớp mặt trang trí nhựa	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4410 12	Ván dăm định hướng (OSB), bằng gỗ	15	13.6	12.3	10.9	9.5	8.2	6.8	5.5	4.1	2.7	1.4	0
4411	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4412	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.	15	13.6	12.3	10.9	9.5	8.2	6.8	5.5	4.1	2.7	1.4	0
4413	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	15	13.6	12.3	10.9	9.5	8.2	6.8	5.5	4.1	2.7	1.4	0
4420 10	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ (trừ gỗ khảm và gỗ dát)	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác.	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Chương 61: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc												
6101 20 10	Áo choàng, áo khoác mặc khi đi xe, áo choàng khoác, áo khoác không tay và các loại tương tự	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103 42	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ bông, dệt kim hoặc móc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ quần áo bơi và quần đùi)	10, nhưng không ít hơn 2,5 eur o cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T

6103 49	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ từ lông cừu và lông động vật loại mịn, bông hoặc vải tổng hợp, quần áo bơi và quần đùi)	10, nhưng không ít hơn 2,5 eur o cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
6105	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
6106	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
6111	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.	10, nhưng không ít hơn 1,5 eur o cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6113	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6114	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Chương 62: Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc												
6202 91	Áo khoác có mũ trùm, kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại dệt hoặc móc, bộ comple, bộ quần áo liền, áo jacket, blazer và quần dài)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6205	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T

6206	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
6207	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
6209	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
6213	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6215	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6216	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Chương 94: Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép												
9403	Đồ nội thất và các bộ phận của chúng												
9403 30	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	15, nhưng không ít hơn 0,42 eu ro cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
9403 40	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	15, nhưng không ít hơn 0,45 eu ro cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
9403 60 30	Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong các cửa hàng	15, nhưng không ít hơn 0,8 eur o cho 1 kg	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T